Lingard

Tên các loại trái cây bằng tiếng Tây Ban Nha

Tên hoa quả bằng tiếng Tây Ban Nha, từ táo, chuối đến các loại quả mọng và trái cây nhiệt đới, mỗi tên kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/fruits-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Trái cây · 41

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**la fruta** [la ˈfruta] Como **fruta** todos los días.	**trái cây, hoa quả** Tôi ăn **trái cây** mỗi ngày.	☐☐☐
2	**la manzana** [la manˈθana] La **manzana** es roja y dulce.	**táo** Quả **táo** đỏ và ngọt.	☐☐☐
3	**el plátano** [el ˈplatano] El **plátano** es amarillo y curvo.	**chuối** Quả **chuối** màu vàng và cong.	☐☐☐
4	**la naranja** [la naˈɾanxa] La **naranja** es redonda y jugosa.	**cam** Quả **cam** tròn và mọng nước.	☐☐☐
5	**la pera** [la ˈpeɾa] La **pera** es verde y dulce.	**lê** Quả **lê** màu xanh và ngọt.	☐☐☐
6	**la uva** [la ˈuβa] Las **uvas** son verdes o moradas.	**nho** **Nho** có màu xanh hoặc tím.	☐☐☐
7	**la fresa** [la ˈfresa] La **fresa** es roja y pequeña.	**dâu tây** Quả **dâu tây** màu đỏ và nhỏ.	☐☐☐
8	**la cereza** [la θeˈɾeθa] La **cereza** es pequeña y roja.	**anh đào** Quả **anh đào** nhỏ và đỏ.	☐☐☐
9	**el melocotón** [el melokoˈton] El **melocotón** es suave y dulce.	**đào** Quả **đào** mềm và ngọt.	☐☐☐
10	**la ciruela** [la θiˈɾwela] La **ciruela** es morada y dulce.	**mận** Quả **mận** màu tím và ngọt.	☐☐☐
11	**el limón** [el liˈmon] El **limón** es amarillo y ácido.	**chanh vàng** Quả **chanh vàng** màu vàng và chua.	☐☐☐
12	**la lima** [la ˈlima] La **lima** es verde y ácida.	**chanh xanh** Quả **chanh xanh** màu xanh và chua.	☐☐☐
13	**la mandarina** [la mandaˈɾina] La **mandarina** es pequeña y dulce.	**quýt** Quả **quýt** nhỏ và ngọt.	☐☐☐
14	**el pomelo** [el poˈmelo] El **pomelo** es grande y un poco amargo.	**bưởi chùm** Quả **bưởi chùm** to và hơi đắng.	☐☐☐
15	**el melón** [el meˈlon] El **melón** es dulce y refrescante.	**dưa lưới** Quả **dưa lưới** ngọt và mát.	☐☐☐
16	**la sandía** [la sanˈdia] La **sandía** es grande y roja por dentro.	**dưa hấu** Quả **dưa hấu** to và bên trong màu đỏ.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**la piña** [la ˈpiɲa] La **piña** es tropical y jugosa.	**dứa** Quả **dứa** là trái cây nhiệt đới và mọng nước.	☐☐☐
18	**el mango** [el ˈmaŋgo] El **mango** es una fruta tropical muy dulce.	**xoài** **Xoài** là một loại trái cây nhiệt đới rất ngọt.	☐☐☐
19	**el kiwi** [el ˈkiwi] El **kiwi** es marrón por fuera y verde por dentro.	**kiwi** Quả **kiwi** bên ngoài màu nâu và bên trong màu xanh.	☐☐☐
20	**el caqui** [el ˈkaki] El **caqui** es una fruta naranja de otoño.	**hồng** **Hồng** là một loại trái cây màu cam của mùa thu.	☐☐☐
21	**maduro** [maˈðuɾo] Estos plátanos todavía no están **maduros**.	**chín** Những quả chuối này vẫn chưa **chín**.	☐☐☐
22	**la clementina** [la klemenˈtina] La **clementina** es fácil de pelar.	**quýt clementine** **Quýt clementine** rất dễ bóc vỏ.	☐☐☐
23	**la pasa** [la ˈpasa] La **pasa** es una uva seca.	**nho khô** **Nho khô** là nho được phơi khô.	☐☐☐
24	**la nectarina** [la nektaˈɾina] La **nectarina** se parece al melocotón, pero tiene la piel lisa.	**xuân đào** Quả **xuân đào** giống quả đào, nhưng có vỏ nhẵn.	☐☐☐
25	**el albaricoque** [el alβaɾiˈkoke] El **albaricoque** es una fruta dulce y jugosa.	**mơ** **Mơ** là loại trái cây ngọt và mọng nước.	☐☐☐
26	**la papaya** [la paˈpaja] La **papaya** es una fruta tropical deliciosa.	**đu đủ** **Đu đủ** là một loại trái cây nhiệt đới rất ngon.	☐☐☐
27	**el aguacate** [el aɣwaˈkate] El **aguacate** es rico en grasas saludables.	**bơ** Quả **bơ** giàu chất béo lành mạnh.	☐☐☐
28	**el coco** [el ˈkoko] El **coco** es una fruta tropical.	**dừa** **Dừa** là một loại trái cây nhiệt đới.	☐☐☐
29	**el maracuyá** [el maɾakuˈja] Me encanta el zumo de **maracuyá**.	**chanh leo** Tôi rất thích nước ép **chanh leo**.	☐☐☐
30	**la guayaba** [la ɣwaˈjaβa] La **guayaba** es una fruta tropical muy aromática.	**ổi** **Ổi** là một loại trái cây nhiệt đới rất thơm.	☐☐☐
31	**la chirimoya** [la tʃiɾiˈmoja] La **chirimoya** es blanca y muy dulce por dentro.	**na, mãng cầu** Quả **na** bên trong màu trắng và rất ngọt.	☐☐☐
32	**el lichi** [el ˈlitʃi] El **lichi** es una fruta tropical de piel roja.	**vải** Quả **vải** là loại trái cây nhiệt đới có vỏ màu đỏ.	☐☐☐
33	**la granada** [la ɣɾaˈnaða] La **granada** tiene muchas semillas rojas.	**lựu** Quả **lựu** có nhiều hạt màu đỏ.	☐☐☐
34	**el higo** [el ˈiɣo] El **higo** es una fruta dulce y sabrosa.	**sung, vả** Quả **sung** là loại trái cây ngọt và ngon.	☐☐☐
35	**el níspero** [el ˈnispero] El **níspero** es una fruta dulce y aromática.	**sơn trà Nhật Bản, tì bà** Quả **sơn trà Nhật Bản** là loại trái cây ngọt và thơm.	☐☐☐
36	**el membrillo** [el memˈbɾiʝo] Con el **membrillo** se hace un dulce que se come con queso.	**mộc qua** Từ **mộc qua** người ta làm một món mứt ăn kèm với phô mai.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**la baya** [la ˈβaja] Las **bayas** son pequeñas y deliciosas.	**quả mọng** **Quả mọng** nhỏ và rất ngon.	☐☐☐
38	**la frambuesa** [la fɾamˈbwesa] La **frambuesa** es una baya pequeña y roja.	**mâm xôi** **Mâm xôi** là một loại quả mọng nhỏ màu đỏ.	☐☐☐
39	**la mora** [la ˈmoɾa] La **mora** es una fruta dulce y un poco ácida.	**mâm xôi đen** **Mâm xôi đen** là loại trái cây ngọt và hơi chua.	☐☐☐
40	**el arándano** [el aˈɾandano] Los **arándanos** son ricos en antioxidantes.	**việt quất** **Việt quất** giàu chất chống oxy hóa.	☐☐☐
41	**el arándano rojo** [el aˈɾandano ˈroxo] El **arándano rojo** se usa para hacer salsa.	**nam việt quất** **Nam việt quất** được dùng để làm nước sốt.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Trái cây · 41

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

quả mọng _____ 37

mận _____ 10

vải _____ 32

chanh xanh _____ 12

nho khô _____ 23

đu đủ _____ 26

xuân đào _____ 24

mơ _____ 25

sơn trà Nhật Bản, tì bà _____ 35

việt quất _____ 40

ổi _____ 30

dưa hấu _____ 16

mâm xôi đen _____ 39

dừa _____ 28

sung, vả _____ 34

quýt clementine _____ 22

nam việt quất _____ 41

mâm xôi _____ 38

bưởi chùm _____ 14

chanh vàng _____ 11

dâu tây _____ 7

chín _____ 21

cam _____ 4

mộc qua _____ 36

nho _____ 6

quýt _____ 13

anh đào _____ 8

bơ _____ 27

hồng _____ 20

dưa lưới _____ 15

chanh leo _____ 29

na, mãng cầu _____ 31

lê _____ 5

xoài _____ 18

chuối _____ 3

đào _____ 9

dứa _____ 17

lựu _____ 33

trái cây, hoa quả _____ 1

kiwi _____ 19

táo _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**